

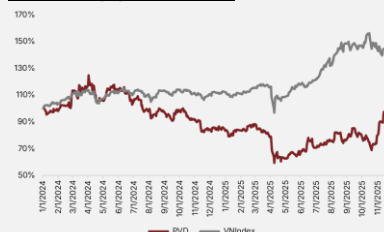
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD: HOSE)

Ngày báo cáo: 17/11/2025
 Ngành: DẦU KHÍ
 TPPT: Nguyễn Hoàng Giang, CFA
 Email: giangnh@ssi.com.vn

Khuyến nghị: TRUNG LẬP
 Giá mục tiêu 1Y: **27.400 VNĐ**
 Giá CP ngày 14/11/2025: 26.700 VNĐ
 % Tăng giá: **+2,6%**

Giá trị vốn hoá (triệu USD): 563
 Giá trị vốn hoá (tỷ đồng): 14.842
 Số cổ phiếu lưu hành (triệu): 556
 KLGD TB 3 tháng (triệu cp): 8,5
 Giá cao/thấp nhất 52T (VNĐ): 26,7/16,3
 GTGD TB 3 tháng (tỷ đồng): 195,2
 Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%): 6,6
 Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%): 50,4

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

PVD được thành lập năm 2001 theo chiến lược của PetroVietnam nhằm tập trung vào xây dựng và phát triển công nghệ dầu khí. Tháng 2/2006, PVD được cổ phần hóa và tháng 12/2006, cổ phiếu bắt đầu giao dịch trên HOSE với vốn điều lệ ban đầu là 680 tỷ đồng. PVD sở hữu 04 giàn khoan tự nâng (PV DRILLING I, II, III, IV), một giàn khoan đất liền và một giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm – TAD.

Chính sách hỗ trợ tăng trưởng

Luận điểm đầu tư

- Trong Q3/2025, PVD ghi nhận kết quả rất tích cực, với doanh thu hợp nhất tăng 5% svck và LNST cổ đông công ty mẹ (NPATMI) tăng 53% svck và 16% so với quý trước, nhờ hiệu quả vượt trội của cả mảng Khoan và Dịch vụ Giếng khoan. Biên lợi nhuận của mảng Khoan hồi phục gần mức đỉnh của năm ngoái, với lợi nhuận gộp đạt 360 tỷ đồng (+18% svck, +28% so với quý trước). Các động lực chính gồm: giá thuê ngày tăng, tỷ lệ sử dụng giàn khoan cao hơn, đóng góp của giàn mới PVD VIII, và tỷ giá USD/VND tăng. Mảng Dịch vụ Giếng khoan cũng hưởng lợi từ nhu cầu tăng trong các chiến dịch dầu khí trong nước, với doanh thu đạt 954 tỷ đồng (+67% svck) và lợi nhuận gộp đạt 236 tỷ đồng (+95% svck).
- Chúng tôi điều chỉnh tăng nhẹ dự báo 2025-2026 để phản ánh đóng góp của các giàn mới (PVD VIII và PVD IX) cũng như giá thuê ngày cao hơn, phù hợp với triển vọng dài hạn khả quan hơn của ngành. Cụ thể, chúng tôi tăng dự báo lợi nhuận ròng 2025 và 2026 lên lần lượt 883 tỷ đồng (+27% svck, từ 805 tỷ đồng) và 1,2 nghìn tỷ đồng (+37% svck, từ 1,1 nghìn tỷ đồng).
- Hạ khuyến nghị xuống TRUNG LẬP (từ Khả quan). Chúng tôi nâng giá mục tiêu 1 năm lên 27.400 đồng/cp (tương ứng tiềm năng tăng giá ~3%) nhờ điều chỉnh tăng dự báo lợi nhuận 2025-2026 cũng như nâng ước tính lợi nhuận dài hạn cao hơn. Tuy nhiên, chúng tôi hạ khuyến nghị do diễn biến giá cổ phiếu đã tăng mạnh gần đây. Dù vậy, PVD vẫn là lựa chọn hàng đầu trong ngành Dầu khí năm 2026, chúng tôi khuyến nghị tích lũy cổ phiếu khi giá điều chỉnh.

Bảng chỉ tiêu tài chính

Tỷ đồng	2022	2023	2024	2025F	2026F
Doanh thu thuần	5.432	5.804	9.288	9.704	11.485
<i>Tăng trưởng DTT</i>	<i>35,9%</i>	<i>6,9%</i>	<i>60,0%</i>	<i>4,5%</i>	<i>18,4%</i>
Lợi nhuận gộp	577	1.305	1.754	2.029	2.676
<i>Biên lợi nhuận gộp</i>	<i>10,6%</i>	<i>22,5%</i>	<i>18,9%</i>	<i>20,9%</i>	<i>23,3%</i>
Thu nhập tài chính	118	134	152	149	174
Chi phí tài chính	-313	-392	-400	-320	-333
SG&A	-510	-547	-635	-805	-953
Thu nhập ròng khác	-56	91	18	50	0
Lợi nhuận trước thuế	-139	658	937	1.224	1.686
Lợi nhuận ròng	-155	546	698	930	1.281
<i>Tăng trưởng LN ròng</i>	<i>-521,1%</i>	<i>-452,5%</i>	<i>27,8%</i>	<i>33,3%</i>	<i>37,7%</i>
<i>Biên LN ròng</i>	<i>-2,9%</i>	<i>9,4%</i>	<i>7,5%</i>	<i>9,6%</i>	<i>11,2%</i>
NPATMI	-103	585	698	884	1.217
EPS (VNĐ)	-185	1.051	1.254	1.509	2.079

Nguồn: PVD, SSI ước tính

KQKD Q3/2025

Tỷ đồng	3Q25	3Q24	YoY	2Q25	QoQ	% hoàn thành kế hoạch năm	Biên lợi nhuận			
							3Q25	3Q24	2Q25	2024
Doanh thu thuần	2.571	2.438	5,4%	2.447	5,0%	91%				
Lợi nhuận gộp	609	449	35,7%	520	17,1%		23,7%	18,4%	21,3%	18,9%
Lợi nhuận hoạt động	412	292	41,0%	303	35,7%		16,0%	12,0%	12,4%	11,8%
EBIT	413	301	37,4%	368	12,1%		16,1%	12,3%	15,0%	12,7%
EBITDA	654	516	26,7%	556	17,6%		25,4%	21,2%	22,7%	22,2%
LNTT	366	249	47,0%	321	14,1%	112%	14,3%	10,2%	13,1%	10,1%
Lợi nhuận ròng	277	180	54,2%	250	10,9%	126%	10,8%	7,4%	10,2%	7,5%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	278	182	53,1%	240	16,1%		10,8%	7,5%	9,8%	7,5%

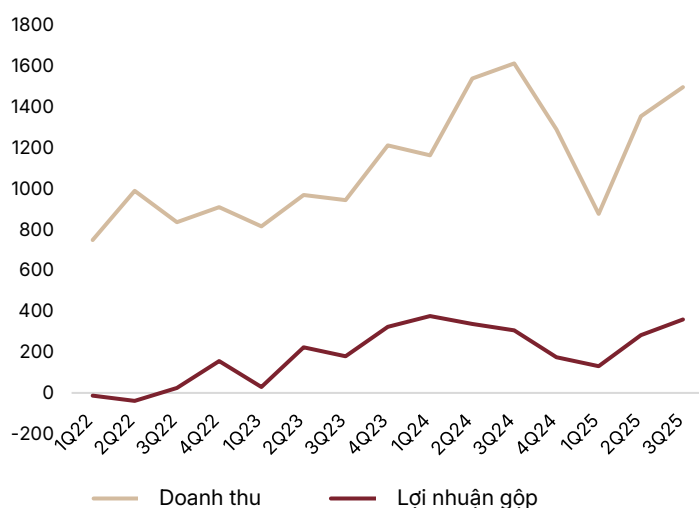
Nguồn: SSI Research

Trong Q3/2025, PVD ghi nhận kết quả rất tích cực với doanh thu hợp nhất tăng 5% svck và NPATMI tăng 53% svck và 16% so với quý trước, được dẫn dắt bởi cả hai mảng Khoan và Dịch vụ Giếng khoan. Lũy kế 9 tháng 2025, PVD đạt doanh thu 6,5 nghìn tỷ đồng (+0,7% svck) và NPATMI 670 tỷ đồng (+40% svck), hoàn thành 126% kế hoạch lợi nhuận năm của công ty và 81% dự phóng NPATMI 2025 của SSI Research.

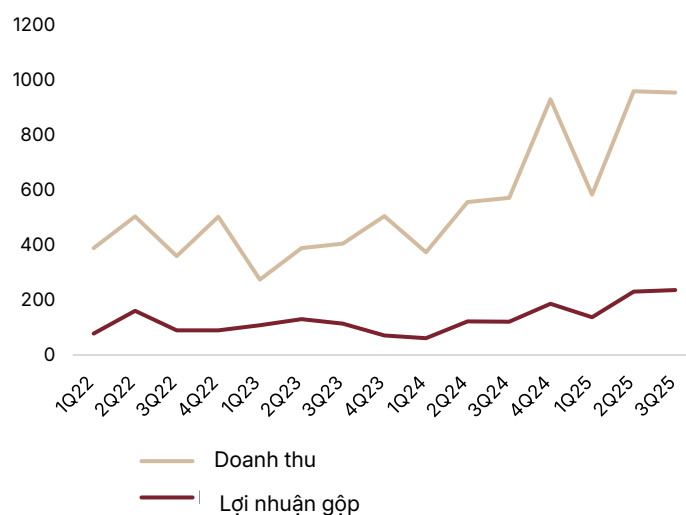
Mảng Khoan tiếp tục phục hồi theo quý và đang tiến sát mức đỉnh đạt được trong năm 2024. Doanh thu mảng Khoan đạt 1,5 nghìn tỷ đồng (+11% so với quý trước) và gần quay lại mức cao nhất theo quý năm 2024 là 1,6 nghìn tỷ đồng (Q3/2024). Lợi nhuận gộp của mảng Khoan cũng phục hồi mạnh, đạt 360 tỷ đồng (+18% svck, +28% so với quý trước), gần tương đương mức đỉnh của năm trước. Các động lực chính giúp mảng Khoan cải thiện gồm: giá thuê ngày tốt hơn (khoảng 94.000 USD/ngày, so với 90.000 USD/ngày trong năm trước), tỷ lệ sử dụng giàn khoan của giàn tự nâng tăng, và tỷ giá USD/VND tăng, và đóng góp bổ sung từ giàn mới PVD VIII từ tháng 9/2025 với hợp đồng khoan đầu tiên tại mỏ Kinh Ngư Trắng cho Vietsovpetro kéo dài 267 ngày (6 giếng chắc chắn + 6 giếng tùy chọn).

Song song với việc đưa giàn mới vào vận hành, PVD cũng đã mua thêm giàn tự nâng thứ 6 từ Noble Drilling (giàn Noble Highlander), và đặt tên thành PVD IX, với giá mua 65 triệu USD (chưa bao gồm chi phí tái kích hoạt). Công ty kỳ vọng hoàn tất tái kích hoạt trong Q1/2026 và bắt đầu khoan từ Q2/2026. Chúng tôi ước tính tổng chi phí đầu tư của PVD IX (bao gồm tái kích hoạt) sẽ vào khoảng 90 triệu USD, tương đương với mức đầu tư của PVD VIII.

Doanh thu và lợi nhuận gộp mảng khoan (tỷ đồng)

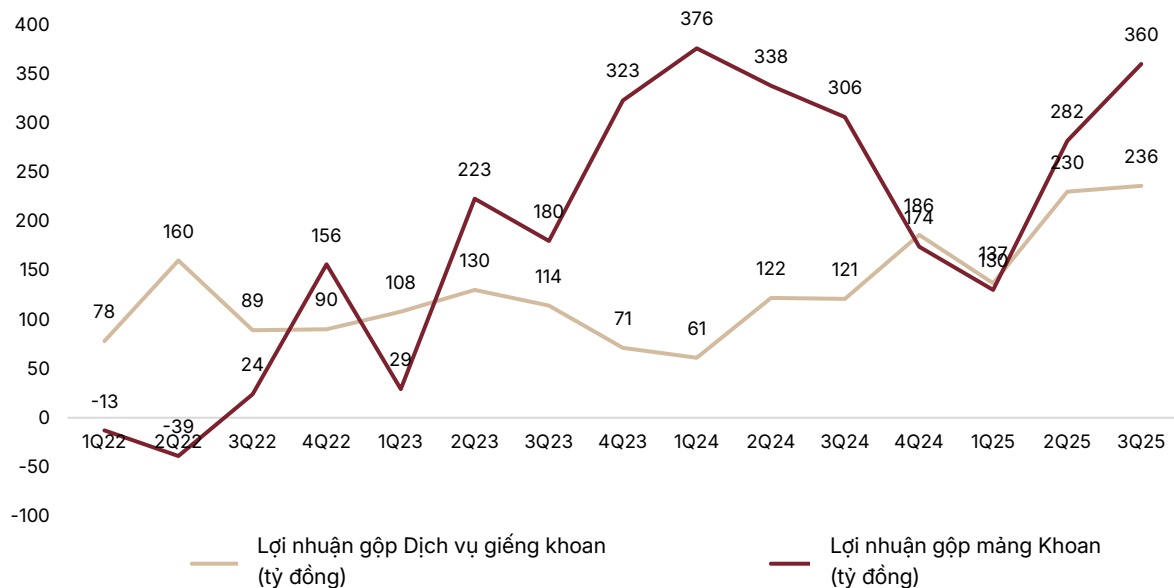


Doanh thu và lợi nhuận gộp mảng dịch vụ giếng khoan (tỷ đồng)



Nguồn: PVD, SSI

Màng Khoan và Dịch vụ giếng khoan tiếp tục là động lực tăng trưởng quan trọng trong năm nay. Nhờ các hoạt động thăm dò – khai thác thượng nguồn tại Việt Nam bắt đầu sôi động trở lại từ cuối năm 2024, mảng Dịch vụ giếng khoan của PVD đã có khối lượng công việc dồi dào hơn so với các năm trước, khi thị trường nội địa trầm lắng và nhiều thị trường quốc tế vẫn chưa mở cửa hoàn toàn cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài (do yêu cầu nội địa hóa). Nhờ đó, doanh thu của mảng này đạt 954 tỷ đồng (+67% svck), trong khi lợi nhuận gộp tăng mạnh lên 236 tỷ đồng (+95% svck), dần thu hẹp khoảng cách với mảng Khoan về mức đóng góp lợi nhuận, điều có thể thấy rõ trong biểu đồ dưới đây.



Nguồn: PVD, SSI

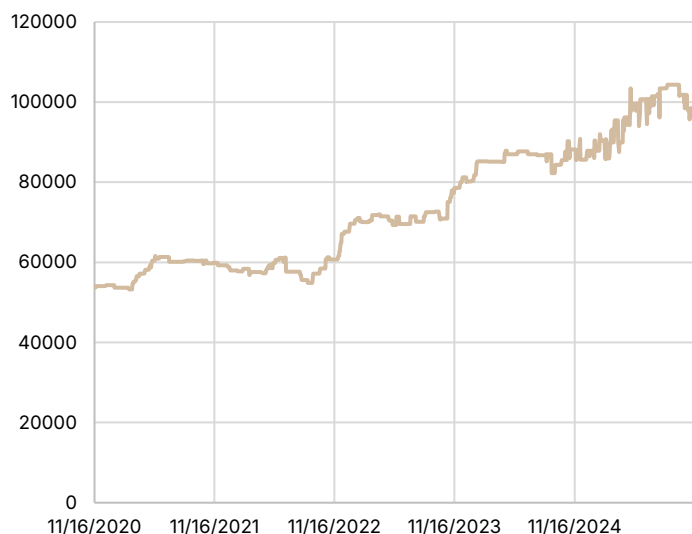
Cập nhật ngành

Với chiến lược gia tăng xuất khẩu và mở rộng thị phần của OPEC+ và Mỹ (hai nhà sản xuất và xuất khẩu dầu lớn nhất thế giới), nhu cầu cho hoạt động thăm dò khai thác thượng nguồn toàn cầu tiếp tục duy trì ở mức cao, giúp giá thuê ngày của giàn tự nâng trên thị trường quốc tế giữ xu hướng tích cực kể từ năm 2023. Theo quan điểm của chúng tôi, sự giảm nhiệt gần đây của giá thuê ngày chỉ mang tính chất tạm thời, chủ yếu xuất phát từ nhu cầu ngắn hạn suy yếu tại khu vực Trung Đông. Về dài hạn, xu hướng vẫn tích cực khi số lượng giàn mới đóng vẫn ở mức thấp, chỉ khoảng 13 giàn jack-up (~3% tổng số giàn tự nâng toàn cầu).

Thị trường Đông Nam Á, vốn là thị trường trọng điểm của PVD, tiếp tục duy trì mức độ sôi động với nhu cầu lớn. Tỷ lệ sử dụng giàn tự nâng đạt 89% trong tháng 9 (theo S&P Global). Giá thuê ngày của giàn tự nâng cao cấp đang dao động trong khoảng 105.000-110.000 USD/ngày, vẫn là mức sinh lời tốt dù thấp hơn mặt bằng cao của năm ngoái (110.000-140.000 USD/ngày).

Giá thuê ngày bình quân hiện tại của Giàn tự nâng 301–360 feet IC

Giá thuê ngày bình quân hiện tại của Giàn tự nâng 361–400 feet IC



Nguồn: RigLogix

Tại Việt Nam, Nghị quyết 66.6/2025/NQ-CP mới ban hành nhằm tháo gỡ một số vướng mắc trong quy trình phê duyệt các dự án dầu khí đã tạo ra môi trường đầu tư năng động hơn. Theo nghị quyết này, một số quyền và trách nhiệm trong việc phê duyệt dự án dầu khí được chuyển giao sang PetroVietnam (từ Bộ Công Thương). Với thay đổi này, chúng tôi kỳ vọng PetroVietnam sẽ có nhiều quyền chủ động hơn trong việc quyết định các chương trình phát triển dầu khí, qua đó đẩy nhanh tiến độ thẩm định – phê duyệt đầu tư dự án so với trước đây. Tuy nhiên, chúng tôi không kỳ vọng xuất hiện quá nhiều dự án được triển khai ngay lập tức, do PetroVietnam có thể cần thời gian để phát triển năng lực thẩm định dự án của riêng mình.

Khi nghị quyết này có hiệu lực, chúng tôi kỳ vọng sẽ có thêm các điều chỉnh trong Luật Dầu khí, nhằm làm rõ hơn cách thức nghị quyết được áp dụng trên thực tế. Trong ngắn hạn, chúng tôi không kỳ vọng số lượng dự án thượng nguồn tăng đột biến. Trọng tâm của ngành vẫn sẽ tập trung vào các dự án lớn đang triển khai, bao gồm: Chuỗi điện khí Lô B – Ô Môn, Lạc đà vàng, Sư tử trắng giai đoạn 2B, ...

Triển vọng 2025-2026


BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC GIÀN KHOAN PV DRILLING
Q3/2025


Nguồn: PVD

Chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo cho PVD giai đoạn 2025-2026, phản ánh đóng góp của 2 giàn khoan mới: PVD VIII (từ tháng 9/2025) và PVD IX (từ tháng 4/2026). Đồng thời, chúng tôi tinh chỉnh giả định giá thuê ngày của các giàn đang hoạt động lên 95.000 USD/ngày (+1,2% svck) nhằm phản ánh triển vọng giá thuê năm 2026 thấp hơn (giảm 5% so với giả định trước đây) do mức giá tại Đông Nam Á điều chỉnh giảm, trong khi triển vọng dài hạn tích cực hơn (giả định giá thuê ngày dài hạn tăng 15%). Tỷ lệ sử dụng giàn khoan năm 2026 được giả định ở mức 93,67%, tăng mạnh so với mức bình quân gần 80% của năm 2025 (năm 2025 có tỷ lệ sử dụng thấp do giàn PVD VI bảo trì trong Q1/2025).

Cụ thể, chúng tôi ước tính doanh thu năm 2025 được điều chỉnh tăng lên 9,7 nghìn tỷ đồng (+4,5% svck, từ 8,9 nghìn tỷ đồng). NPATMI năm 2025 tăng lên 883 tỷ đồng (+27% svck, từ 805 tỷ đồng). Doanh thu năm 2026 được điều chỉnh tăng lên 11,5 nghìn tỷ đồng (+18,4% svck, từ 10,3 nghìn tỷ đồng). NPATMI năm 2026 tăng lên 1,2 nghìn tỷ đồng (+37% svck, từ 1,1 nghìn tỷ đồng). Theo đó, EPS năm 2025-2026 được nâng lên lần lượt 1.510 đồng và 2.080 đồng/cp.

Bảng chỉ tiêu tài chính:

Tỷ đồng	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025F	2026F
Doanh thu thuần	4.368	5.229	3.995	5.432	5.804	9.288	9.704	11.485
Tăng trưởng DTT	-20,6%	19,7%	-23,6%	35,9%	6,9%	60,0%	4,5%	18,4%
Lợi nhuận gộp	450	329	371	577	1.305	1.754	2.029	2.676
Biên lợi nhuận gộp	10,3%	6,3%	9,3%	10,6%	22,5%	18,9%	20,9%	23,3%
Thu nhập tài chính	165	157	164	118	134	152	149	174
Chi phí tài chính	-241	-201	-171	-313	-392	-400	-320	-333
SG&A	-414	-328	-399	-510	-547	-635	-805	-953
Thu nhập ròng khác	118	30	-7	-56	91	18	50	0
Lợi nhuận trước thuế	189	204	62	-139	658	937	1.224	1.686
Lợi nhuận ròng	172	184	37	-155	546	698	930	1.281
Tăng trưởng LN ròng	-0,3%	6,8%	-80,0%	-521,1%	-452,5%	27,8%	33,3%	37,7%
Biên LN ròng	3,9%	3,5%	0,9%	-2,9%	9,4%	7,5%	9,6%	11,2%
NPATMI	184	186	20	-103	585	698	884	1.217
EPS (VND)	438	442	46	-185	1.051	1.254	1.509	2.079

Nguồn: SSI Research

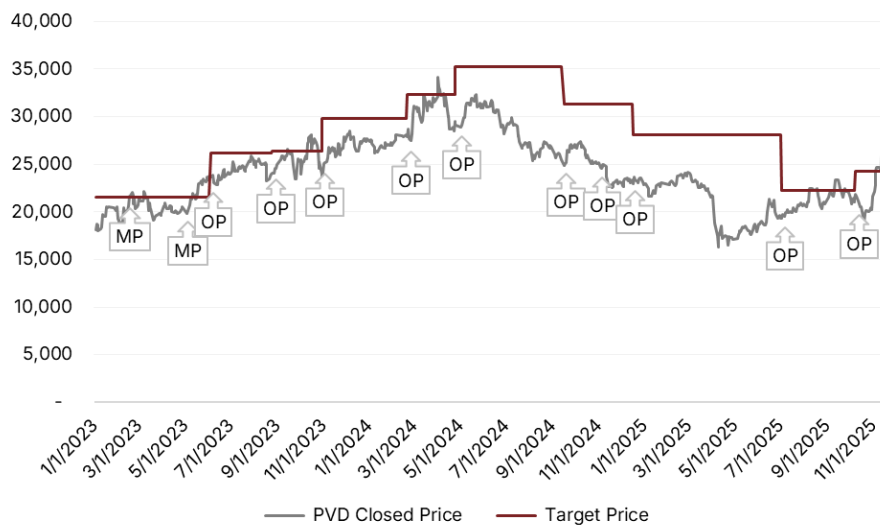
Luận điểm đầu tư

Với triển vọng ngành dầu khí thượng nguồn toàn cầu và trong nước duy trì tích cực trong trung hạn, chúng tôi tiếp tục giữ quan điểm lạc quan về PVD và duy trì quan điểm PVD là cổ phiếu ưa thích nhất trong ngành Dầu khí năm 2026. Chiến lược chủ động đầu tư vào các giàn khoan mới của công ty cũng mở ra dư địa tăng trưởng mới, đồng thời giúp giảm phụ thuộc vào biến động giá thuê ngày trên thị trường.

Tại mức giá hiện tại, PVD đang giao dịch ở P/E dự phóng 2025-2026 lần lượt là 17,8x và 12,8x, trong khi P/B dự phóng 2025-2026 tương ứng là 0,92x và 0,89x (so với vùng định giá lịch sử 0,4x-1,07x). Chúng tôi điều chỉnh tăng giá mục tiêu cho PVD lên 27.400 đồng/cổ phiếu (từ 24.300 đồng/cổ phiếu), tương ứng tiềm năng tăng giá khoảng 3% so với giá hiện tại, dựa trên phương pháp định giá FCFF. Tuy nhiên, chúng tôi hạ khuyến nghị đối với cổ phiếu PVD xuống TRUNG LẬP (từ Khả quan) do dư địa tăng giá không còn nhiều sau nhịp tăng mạnh gần đây. Dù vậy, PVD vẫn là lựa chọn hàng đầu ngành dầu khí Việt Nam trong năm 2026 nhờ triển vọng lợi nhuận tăng trưởng gần 40% trong năm tới. Chúng tôi khuyến nghị tích lũy cổ phiếu khi giá điều chỉnh cho tầm nhìn 2026.

Yếu tố hỗ trợ đối với khuyến nghị: Giá thuê ngày cao hơn kỳ vọng.

Lịch sử khuyến nghị:



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2023	2024	2025F	2026F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	2.256	2.203	2.715	1.975
+ Đầu tư ngắn hạn	1.278	770	770	770
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	2.314	3.469	3.697	4.949
+ Hàng tồn kho	1.000	1.216	1.502	1.724
+ Tài sản ngắn hạn khác	80	124	142	168
Tổng tài sản ngắn hạn	6.928	7.782	8.826	9.586
+ Các khoản phải thu dài hạn	104	320	33	39
+ GTCL Tài sản cố định	13.115	12.861	14.510	16.177
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	9	1.222	1.222	1.222
+ Đầu tư dài hạn	666	681	681	681
+ Tài sản dài hạn khác	810	748	402	472
Tổng tài sản dài hạn	14.705	15.832	16.849	18.591
Tổng tài sản	21.633	23.615	25.675	28.178
+ Nợ ngắn hạn	3.146	4.124	5.020	5.762
Trong đó: vay ngắn hạn	553	507	994	1.141
+ Nợ dài hạn	3.589	3.438	4.292	5.389
Trong đó: vay dài hạn	2.788	2.541	3.539	4.581
Tổng nợ phải trả	6.735	7.562	9.312	11.151
+ Vốn góp	5.563	5.563	5.563	5.563
+ Thặng dư vốn cổ phần	2.434	2.434	2.434	2.434
+ Lợi nhuận chưa phân phối	694	1.022	1.305	1.905
+ Quỹ khác	6.208	7.034	7.080	7.144
Vốn chủ sở hữu	14.898	16.052	16.382	17.046
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	21.633	23.615	25.694	28.197
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	1.604	1.018	1.998	1.111
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-894	-758	-2.395	-2.485
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-590	-439	928	633
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	120	-179	531	-740
Tiền đầu kỳ	2.079	2.256	2.184	2.715
Tiền cuối kỳ	2.244	2.184	2.715	1.975
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	2,2	1,89	1,76	1,66
Hệ số thanh toán nhanh	1,86	1,56	1,43	1,34
Hệ số thanh toán tiền mặt	1,12	0,72	0,69	0,48
Nợ ròng / EBITDA	0,8	0,47	0,43	0,89
Khả năng thanh toán lãi vay	3,63	4,94	6,4	6,89
Ngày phải thu	108,6	87,3	87,7	76,5
Ngày phải trả	46,1	42,2	53,8	48,4
Ngày tồn kho	77,4	53,7	64,6	66,8
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,69	0,68	0,64	0,6
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,31	0,32	0,36	0,4
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,45	0,47	0,57	0,65
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,22	0,19	0,28	0,34
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,04	0,03	0,06	0,07

Nguồn: PVD, SSI ước tính

Tỷ đồng	2023	2024	2025F	2026F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	5.804	9.288	9.704	11.485
Giá vốn hàng bán	-4.499	-7.534	-7.674	-8.809
Lợi nhuận gộp	1.305	1.754	2.029	2.676
Doanh thu hoạt động tài chính	134	152	149	174
Chi phí tài chính	-392	-400	-320	-333
Thu nhập từ các công ty liên kết	66	49	122	122
Chi phí bán hàng	-24	-35	-29	-34
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-523	-600	-776	-919
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	567	919	1.174	1.686
Thu nhập khác	91	18	50	0
Lợi nhuận trước thuế	658	937	1.224	1.686
Lợi nhuận ròng	546	698	930	1.281
Lợi nhuận chia cho cổ đông	585	698	884	1.217
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-39	0	47	64
EPS cơ bản (VND)	1.051	1.254	1.509	2.079
Giá trị sổ sách (VND)	26.354	28.406	28.916	29.995
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	0	0	1.000	1.000
EBIT	909	1.175	1.451	1.972
EBITDA	1.766	2.059	2.216	3.127
Tăng trưởng				
Doanh thu	6,9%	60,0%	4,5%	18,4%
EBITDA	117,3%	16,6%	7,6%	41,1%
EBIT	2979,4%	29,3%	23,5%	35,9%
Lợi nhuận ròng	-452,5%	27,8%	33,3%	37,7%
Vốn chủ sở hữu	5,8%	7,7%	2,1%	4,1%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	4,5%	9,2%	8,7%	9,7%
Định giá				
P/E	26,9	18,7	17,7	12,8
P/B	1,1	0,8	0,9	0,9
Giá/Doanh thu	2,7	1,4	1,5	1,3
Tỷ suất cổ tức	0,0%	0,0%	3,7%	3,7%
EV/EBITDA	8,8	6,4	7	4,9
EV/Doanh thu	2,7	1,4	1,6	1,3
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	22,5%	18,9%	20,9%	23,3%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	12,9%	11,8%	12,9%	15,7%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	9,4%	7,5%	9,6%	11,2%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	0,4%	0,4%	0,3%	0,3%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	9,0%	6,5%	8,0%	8,0%
ROE	3,8%	4,5%	5,7%	7,7%
ROA	2,6%	3,1%	3,8%	4,8%
ROIC	4,2%	4,7%	5,5%	6,9%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Phạm Lưu Hưng

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Chiến lược thị trường

Đào Minh Châu

Phó giám đốc Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

chaudm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

Phân tích Ngành Dầu khí

Nguyễn Hoàng Giang

Trưởng phòng Phân tích

giangnh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Dữ liệu

Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321